

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

3052
C
TRÁCH N
DỊCH
ÀI CHẾ
VÀ KI
NA
7-7F

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dệt May 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300509782 ngày 08/12/2010. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 4 ngày 03/07/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị:

Bà Lại Thị Bảy	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Hồng Quân	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Nhẫn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT
Ông Phan Đức Lê Hoàng	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc:

Ông Dương Trường	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó giám đốc
Ông Đinh Quang Nhẫn	Phó giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lại Thị Bày
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020

4-C.7
Y
CỦ HẠN
VẤN
TOÁN
OÁN
T
CHÍNH



Số: 42/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt May 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May 7, được lập ngày 04/03/2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May 7 tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.734.911.787	284.314.129.449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	180.757.951.627	40.411.680.859
1. Tiền	111		30.757.951.627	35.411.680.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.355.145.753	94.851.897.083
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.917.915.992	94.466.507.127
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.549.773.060	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	439.457.539	789.339.051
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.552.000.838)	(403.949.095)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	122.447.345.497	145.658.848.880
1. Hàng tồn kho	141		132.701.309.762	145.658.848.880
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.253.964.265)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.174.468.910	3.391.702.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	-	23.519.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.166.228.414	3.368.182.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	8.240.496	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.860.735.500	123.680.871.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		88.795.530.671	114.761.299.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	88.795.530.671	114.761.299.582
- Nguyên giá	222		363.160.049.689	352.368.748.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.364.519.018)	(237.607.448.646)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		162.249.941	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	162.249.941	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.902.954.888	8.919.571.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.902.954.888	8.919.571.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		429.595.647.287	407.995.000.689



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.182.335.419	207.626.485.749
I. Nợ ngắn hạn	310		214.182.335.419	207.626.485.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	60.774.098.946	63.944.743.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	111.340.883.907	106.023.484.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.442.405.589	4.152.705.261
4. Phải trả người lao động	314		23.815.004.056	20.242.526.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	493.692.589
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.603.878.740	3.981.301.137
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3.693.040.296	4.021.763.363
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.513.023.885	4.766.269.118
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.413.311.868	200.368.514.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	215.413.311.868	200.368.514.940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.158.300.355	6.115.779.818
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.144.011.513	40.141.735.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.144.011.513	40.141.735.122
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		429.595.647.287	407.995.000.689

Người lập biểu

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Vân



Chủ tịch HĐQT

Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	788.843.360.692	758.375.541.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	333.407.242	76.692.354
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		788.509.953.450	758.298.848.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	686.593.552.637	667.881.058.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.916.400.813	90.417.790.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.047.254.638	4.910.546.699
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.392.074.958	12.267.559.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	44.706.900.308	33.366.618.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.864.680.185	49.694.158.878
11. Thu nhập khác	31	VI.6	335.484.231	872.923.596
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.090.776.574	364.913.571
13. Lợi nhuận khác	40		(755.292.343)	508.010.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.109.387.842	50.202.168.903
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	10.965.376.329	10.060.433.781
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.144.011.513	40.141.735.122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.040	1.981
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	2.040	1.981

Người lập biểu

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Vân

Chủ tịch HĐQT



Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020

34-C.T.
TY
HỮU BAN
Ứ VẤN
Ế TOÁN
FOÁN
ÉT
CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		832.941.688.772	568.532.301.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(558.098.967.133)	(514.440.867.195)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.024.152.471)	(62.574.468.722)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.648.537.415)	(9.293.465.548)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.675.615.869	9.647.135.653
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.219.536.042)	(59.546.296.724)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>167.626.111.580</i>	<i>(67.675.661.401)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.415.927.550)	(875.170.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.700.000	95.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.041.907.138	4.909.378.020
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(9.341.320.412)</i>	<i>4.129.208.020</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.938.520.400)	(8.670.284.860)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(17.938.520.400)</i>	<i>(8.670.284.860)</i>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		140.346.270.768	(72.216.738.241)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.411.680.859	112.628.419.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	180.757.951.627	40.411.680.859

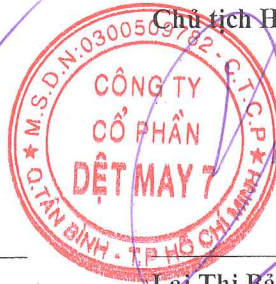
Người lập biểu

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Vân

Chủ tịch HĐQT



Lại Thị Bảy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May 7 tiền thân là Công ty TNHH MTV Dệt May 7 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300509782 ngày 08/12/2010. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo quyết định số 943/QĐ-BQP ngày 29/03/2017 của Bộ Quốc Phòng. Thời điểm chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 03/07/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần 4 ngày 03/07/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Dệt, nhuộm, in, may; Gia công sản phẩm cơ khí; Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	231.260.521	256.935.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.526.691.106	35.154.745.010
Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng	150.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	180.757.951.627	40.411.680.859

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.402.572.586	24.623.115.642
Công ty Thanh Hà	400.000.000	3.280.487.093
Công ty Cổ Phần 32	3.243.385.108	3.389.468.387
Công ty Cổ Phần 199	141.465.286	16.129.673
Công ty Cổ Phần X20	-	19.830.000.430
Tổng Cục Dự Trữ Nhà Nước	-	15.742.174.206
Cục Quân Nhu - TCHC	8.426.913.901	-
Công Ty TNHH Phong Lan	3.630.627.000	-
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	11.672.952.111	27.585.131.696
Cộng	28.917.915.992	94.466.507.127

3. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng VINATEX	4.097.979.200	-
Đối tượng khác	451.793.860	-
Cộng	4.549.773.060	-

4. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	182.482.218	147.067.281
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	208.229.441	215.070.263
Phải thu khác	48.745.880	427.201.507
Cộng	439.457.539	789.339.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP 389 - QK3	173.072.450	173.072.450	173.072.450	173.072.450
Công ty TNHH Thành Hiệp	230.876.645	230.876.645	230.876.645	230.876.645
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	4.412.478.887	2.148.051.743	-	-
Cộng	4.816.427.982	2.552.000.838	403.949.095	403.949.095

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.612.332.030	-	7.658.508.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.143.727.576	-	252.734.093	-
Thành phẩm	117.945.250.156	10.253.964.265	137.747.605.886	-
Cộng	132.701.309.762	10.253.964.265	145.658.848.880	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà xưởng dệt	162.249.941	-
Cộng	162.249.941	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	49.407.297.999	296.342.085.803	6.619.364.426	352.368.748.228
Số tăng trong năm	-	10.742.299.000	483.636.364	11.225.935.364
- Mua trong năm	-	10.742.299.000	483.636.364	11.225.935.364
Số giảm trong năm	-	434.633.903	-	434.633.903
- Thanh lý, nhượng bán	-	434.633.903	-	434.633.903
Số dư cuối năm	49.407.297.999	306.649.750.900	7.103.000.790	363.160.049.689
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	37.715.665.525	194.520.753.472	5.371.029.649	237.607.448.646
Số tăng trong năm	3.888.594.338	32.539.522.870	763.587.067	37.191.704.275
Số giảm trong năm	-	434.633.903	-	434.633.903
- Thanh lý, nhượng bán	-	434.633.903	-	434.633.903
Số dư cuối năm	41.604.259.863	226.625.642.439	6.134.616.716	274.364.519.018
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.691.632.474	101.821.332.331	1.248.334.777	114.761.299.582
Tại ngày cuối năm	7.803.038.136	80.024.108.461	968.384.074	88.795.530.671

Đơn vị tính: VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 14.386.723.545 VND.
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 4.504.818.673 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	23.519.998
Giá trị còn lại của CCDC	-	23.519.998
b. Dài hạn	2.902.954.888	8.919.571.658
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	210.707.015
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	2.675.682.162	8.027.046.462
Chi phí dài hạn khác	227.272.726	681.818.181
Cộng	2.902.954.888	8.943.091.656

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Truyền Dẫn Long Biên	2.646.343.015	2.646.343.015	12.568.427.949	12.568.427.949
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	3.016.120.817	3.016.120.817	1.972.858.200	1.972.858.200
Công ty TNHH Chan Chem	780.525.629	780.525.629	480.595.994	480.595.994
Công ty TNHH SX TM ĐT Phát Triển Nam Phú	-	-	13.455.156	13.455.156
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	3.107.144.232	3.107.144.232	3.794.130.100	3.794.130.100
Công ty TNHH Việt Ân	-	-	4.529.568.020	4.529.568.020
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	3.285.695.530	3.285.695.530	1.836.379.050	1.836.379.050
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	16.951.665.896	16.951.665.896	17.517.631.102	17.517.631.102
Công ty TNHH Dệt May Hưng An Phú	7.709.962.249	7.709.962.249	-	-
Phải trả các đối tượng khác	23.276.641.578	23.276.641.578	21.231.697.819	21.231.697.819
Cộng	60.774.098.946	60.774.098.946	63.944.743.390	63.944.743.390



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cục Tài Chính - BQP	93.500.000.000	103.500.000.000
Tổng Cục Hậu Cần	16.930.000.000	-
Cục Quân Nhu - TCHC	-	2.056.571.663
Các đối tượng khác	910.883.907	466.913.216
Cộng	111.340.883.907	106.023.484.879

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND			VND
a. Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	19.030.135.810	19.030.135.810	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	85.634.512	85.634.512	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.948.537.415	10.965.376.329	10.648.537.415	4.265.376.329
Thuế thu nhập cá nhân	204.167.846	302.054.083	353.195.568	153.026.361
Thuế tài nguyên	-	87.576.160	87.576.160	-
Thuế, phí và lệ phí khác	-	254.125.743	230.122.844	24.002.899
Cộng	4.152.705.261	30.724.902.637	30.435.202.309	4.442.405.589
b. Thuế phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	8.240.496	8.240.496
Cộng	-	-	8.240.496	8.240.496

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động, quân phục, quân trang	-	493.692.589
Cộng	-	493.692.589

1388
CÔNG TY
KIỂM TRƯỞNG
VỤ TƯ
LỆNH KẾ
KIỂM TRƯ
LÂM VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	870.976.579	1.189.746.856
Bảo hiểm xã hội	-	139.437.410
Bảo hiểm y tế	-	4.371.808
Nhận ký cược ký quỹ	880.858.125	1.393.656.250
Kinh phí, đảng phí	548.788.886	352.780.562
Cổ tức của cổ đông Công đoàn	676.752.740	268.153.140
Phải trả khác	626.502.410	633.155.111
Cộng	3.603.878.740	3.981.301.137

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.693.040.296	4.021.763.363
Cộng	3.693.040.296	4.021.763.363

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	154.111.000.000	-	20.385.932.727	174.496.932.727
Lãi trong năm trước			40.141.735.122	40.141.735.122
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017		6.115.779.818	(11.447.494.727)	(5.331.714.909)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017			(8.938.438.000)	(8.938.438.000)
Số dư đầu năm nay	154.111.000.000	6.115.779.818	40.141.735.122	200.368.514.940
Lãi trong năm nay			43.144.011.513	43.144.011.513
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018		12.042.520.537	(21.648.415.122)	(9.605.894.585)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018			(18.493.320.000)	(18.493.320.000)
Số dư cuối năm nay	154.111.000.000	18.158.300.355	43.144.011.513	215.413.311.868



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Công ty TNHH MTV Đông Hải	78.596.610.000	51	78.596.610.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	75.514.390.000	49	75.514.390.000	49
Cộng	154.111.000.000	100	154.111.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	154.111.000.000	154.111.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	154.111.000.000	154.111.000.000

d Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.411.100	15.411.100
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.411.100	15.411.100
+ Cổ phiếu thường	15.411.100	15.411.100
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.411.100	15.411.100
+ Cổ phiếu thường	15.411.100	15.411.100

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
USD	225.296,55	142.625,34
EUR	19.353,68	38.728,68
Nợ khó đòi đã xử lý	80.827.200	80.827.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và doanh thu khác	788.843.360.692	758.375.541.150
Cộng	788.843.360.692	758.375.541.150

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	333.407.242	76.692.354
Cộng	333.407.242	76.692.354

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và giá vốn hoạt động khác	686.593.552.637	667.881.058.204
Cộng	686.593.552.637	667.881.058.204

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.021.499.804	4.890.097.021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.754.834	20.449.678
Cộng	6.047.254.638	4.910.546.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.182.105.384	3.425.015.477
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	228.528.304	191.856.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.562.751	160.677.432
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) bảo hành sản phẩm	(130.363.636)	4.021.763.363
Chi phí khác	3.890.242.155	4.468.247.172
Cộng	8.392.074.958	12.267.559.489
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	630.269.261	1.352.950.885
Chi phí nhân công	11.154.878.327	14.501.714.362
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.253.964.265	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.190.016.531	2.195.495.213
Chi phí khác	20.477.771.924	15.316.458.464
Cộng	44.706.900.308	33.366.618.924

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	29.727.273	86.363.716
Thu nhập khác	305.756.958	786.559.880
Cộng	335.484.231	872.923.596
b. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	59.399.366
Phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp	49.505.682	-
Phạt chậm giao hàng	1.033.155.090	-
Chi phí khác	8.115.802	305.514.205
Cộng	1.090.776.574	364.913.571

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.109.387.842	50.202.168.903
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	529.505.682	100.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	529.505.682	100.000.000
+ Chi phí không được khấu trừ	529.505.682	100.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	54.638.893.524	50.302.168.903
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.927.778.705	10.060.433.781
Thuế TNDN theo thanh tra thuế	37.597.624	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	10.965.376.329	10.060.433.781

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	43.144.011.513	40.141.735.122
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(11.707.488.059)	(9.605.894.585)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	11.707.488.059	9.605.894.585
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	31.436.523.454	30.535.840.537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.411.100	15.411.100
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.040	1.981
- Lãi suy giảm	2.040	1.981

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

(*) Ghi chú: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính theo Báo cáo phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 số 31/DM7-TCKT ngày 10/02/2020.

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
TÍNH T
AM VIỆ
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	555.890.058.150	568.782.385.738
Chi phí nhân công	64.392.061.557	76.250.910.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.191.704.275	36.377.271.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	70.307.341.674	49.656.834.081
Cộng	727.781.165.656	731.067.401.698

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.431.593.200
		Bán hàng	200.560.909

Thu nhập của Ban quản lý Công ty trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	3.361.500.000	2.480.348.351
Thù lao	148.800.000	396.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	214.182.335.419	-	214.182.335.419
Phải trả người bán	60.774.098.946	-	60.774.098.946
Người mua trả tiền trước	111.340.883.907	-	111.340.883.907
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	42.067.352.566	-	42.067.352.566
Số đầu năm	207.626.485.749	-	207.626.485.749
Phải trả người bán	63.944.743.390	-	63.944.743.390
Người mua trả tiền trước	106.023.484.879	-	106.023.484.879
Chi phí phải trả	493.692.589	-	493.692.589
Phải trả khác	37.164.564.891	-	37.164.564.891

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	180.757.951.627	-	40.411.680.859	-
Phải thu khách hàng	28.917.915.992	2.552.000.838	94.466.507.127	403.949.095
Phải thu khác	4.997.471.095	-	789.339.051	-
Cộng	214.673.338.714	2.552.000.838	135.667.527.037	403.949.095



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	60.774.098.946	63.944.743.390
Người mua trả tiền trước	111.340.883.907	106.023.484.879
Chi phí phải trả	-	493.692.589
Phải trả khác	42.067.352.566	37.164.564.891
Cộng	214.182.335.419	207.626.485.749

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Vân

Chủ tịch HĐQT



Lại Thị Bảy



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2020